

Số: **656** /CBTT-CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

- Mã chứng khoán: DWS
- Địa chỉ: Số 01, đường Tôn Đức Thắng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ: (0277) 3 853 332 Fax: 0277. 3 852 825
- Email: capnuocdt@dowasen.com
- Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 02/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/7/2026 tại đường dẫn: <http://dowasen.com/ezData.aspx>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 02/năm 2026;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.

**Đại diện tổ chức
Người UQCBTT**



Phan Văn Sang

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 từ trang 05 đến trang 35 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cả	Chủ tịch
Ông Đinh Công Phú	Thành viên
Ông Bùi Tân Cương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lý Thu Cúc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Hoàng Quốc Hưng.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Đinh Công Phú - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đinh Công Phú
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.326.654.087	158.300.707.257
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	72.415.160.645	59.813.357.532
Tiền	111		72.415.160.645	59.813.357.532
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	14.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6a	14.000.000.000	14.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.323.721.408	49.838.221.613
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	50.335.551.933	46.541.242.920
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.233.467.868	584.705.128
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	9.326.001.771	10.730.883.538
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	7,8,9	(10.571.300.164)	(8.018.609.973)
Hàng tồn kho	140	10	36.790.468.910	29.855.695.443
Hàng tồn kho	141		36.790.468.910	29.855.695.443
Tài sản ngắn hạn khác	160		4.797.303.124	4.793.432.669
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	4.797.303.124	4.793.432.669
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		925.489.818.317	912.859.728.477
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.042.207.120	3.042.207.120
Phải thu dài hạn khác	215	9	3.042.207.120	3.042.207.120
Tài sản cố định	220		434.196.797.727	424.444.571.401
Tài sản cố định hữu hình	221	11	433.232.714.816	423.408.050.988
- Nguyên giá	222		1.017.029.327.197	982.958.659.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(583.796.612.381)	(559.550.608.525)
Tài sản cố định vô hình	227	12	964.082.911	1.036.520.413
- Nguyên giá	228		1.984.888.743	1.984.888.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.805.832)	(948.368.330)
Tài sản dở dang dài hạn	250		454.804.668.395	455.795.104.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	454.804.668.395	455.795.104.906
Đầu tư tài chính dài hạn	260		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	270		33.362.105.075	29.493.805.050
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	33.362.105.075	29.493.805.050
TỔNG TÀI SẢN	280		1.106.816.472.404	1.071.160.435.734

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		719.599.529.924	684.851.092.444
Nợ ngắn hạn	310		142.587.328.373	116.701.419.712
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	18.832.281.236	20.964.747.189
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	355.248.555	127.233.582
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	6.557.242.177	7.972.116.626
Phải trả người lao động	315		29.256.000.000	45.842.568.755
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	12.197.264.271	9.851.011.778
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	29.250.431.837	4.955.730.013
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	30.378.535.039	25.646.211.527
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		65.530.189	184.462.365
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.694.795.069	1.157.337.877
Nợ dài hạn	330		577.012.201.551	568.149.672.732
Phải trả dài hạn khác	338	19	480.378.512.312	480.352.078.534
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	82.089.186.071	72.419.763.443
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		14.544.503.168	15.377.830.755
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387.216.942.480	386.309.343.290
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		93.838.006.798	75.912.602.533
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.197.635.682	51.215.440.757
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		13.248.505.903	51.215.440.757
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20.949.129.779	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.106.816.472.404	1.071.160.435.734

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Từ Đăng Khoa

Hoàng Quốc Hưng

Đinh Công Phú



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	139.117.229.680	124.453.492.312	260.849.401.376	219.234.873.803
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	112.110.185	-	112.110.185
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		139.117.229.680	124.341.382.127	260.849.401.376	219.122.763.618
Giá vốn hàng bán	11	23	90.812.882.034	83.663.026.131	177.892.729.422	154.628.919.546
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 20 (20 = 10 - 11)	20		48.304.347.646	40.678.355.996	82.956.671.954	64.493.844.072
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	191.893.009	198.037.771	369.252.986	513.788.463
Chi phí tài chính	23	25	1.476.585.551	1.386.509.734	2.795.467.436	2.828.915.621
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>24</i>		<i>1.476.585.551</i>	<i>1.386.509.734</i>	<i>2.795.467.436</i>	<i>2.828.915.621</i>
Chi phí bán hàng	25	26	15.025.151.825	11.424.606.385	25.064.930.964	22.173.267.677
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.326.948.935	7.923.425.027	18.883.483.513	15.705.705.223
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		22.667.554.344	20.141.852.621	36.582.043.027	24.299.744.014
Thu nhập khác	31	27	793.829.321	468.542.229	1.734.174.812	1.200.094.722
Chi phí khác	32	28	27.898.363	245.843.442	36.494.854	439.282.090
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		765.930.958	222.698.787	1.697.679.958	760.812.632
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.433.485.302	20.364.551.408	38.279.722.985	25.060.556.646
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.484.355.523	2.318.280.931	4.082.087.303	2.901.378.580
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		20.949.129.779	18.046.270.477	34.197.635.682	22.159.178.066

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Từ Đăng Khoa

Hoàng Quốc Hưng

Đinh Công Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68.666.510.378	71.685.712.847
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(123.571.460.403)	(93.613.892.209)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.011.201.722)	(67.421.607.412)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(237.427.367)	(719.889.670)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.000.000.000)	(1.900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		313.259.276.198	314.632.074.713
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(191.480.573.202)	(170.389.882.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.625.123.882	52.272.515.823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.039.353.600)	(669.352.815)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130.026.959	300.495.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(909.326.641)	(368.857.503)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.181.000.000	1.083.660.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.294.994.128)	(28.341.790.284)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.886.005.872	(27.258.130.284)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.601.803.113	24.645.528.036
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	59.813.357.532	44.420.748.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	72.415.160.645	69.066.276.054

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Từ Đăng Khoa


Hoàng Quốc Hưng




Đinh Công Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 18/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số người quản lý và người lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 798 người (tại ngày 31/12/2025 là 797 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước, như: Hệ thống thủy lợi (kênh); Hồ chứa... Xây dựng công trình cửa, như: Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa; Nhà máy xử lý nước thải; Trạm bơm. Khoan nguồn nước;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công ích khác. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý rác thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý nước thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình xử lý bùn. Xây dựng các công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và có hiệu cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 3, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	579.603.496	1.171.705.238
Tiền gửi ngân hàng	71.835.557.149	58.641.652.294
Cộng	72.415.160.645	59.813.357.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (1)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

(1) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 12 tháng với lãi suất từ 4,1% - 5,5%/năm.

(2) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 12 tháng với lãi suất từ 4,2% - 5,5%/năm.

	Tại 30/06/2026			Tại 01/01/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	50.335.551.933	(8.008.471.192)	46.685.454.136	(6.110.655.566)
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	14.254.220.134	(1.467.670.685)	15.837.772.835	(1.414.735.383)
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực 1	2.546.384.000	-	4.112.153.000	-
- Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công Phường Cao Lãnh	5.022.623.000	-	-	-
- Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công Phường Hồng Ngự	770.535.904	-	-	-
- Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công Phường Sa Đéc	3.604.370.000	-	-	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	24.137.418.895	(6.540.800.507)	26.735.528.301	(4.695.920.183)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.233.467.868	(25.000.000)	584.705.128	(25.000.000)
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DLK	-	-	90.576.900	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hiệp Phát Thành	-	-	84.600.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch VIETRAVEL	3.864.000.000	-	-	-
- Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật và Dịch vụ bảo hộ lao động	90.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	279.467.868	(25.000.000)	409.528.228	(25.000.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	4.233.467.868	(25.000.000)	584.705.128	(25.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	As at 30/06/2026		As at 01/01/2026	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term	9.326.001.771	(2.537.828.972)	10.730.883.538	(1.882.954.407)
- Advance	1.820.896.000	-	2.006.687.925	-
+ <i>Advance for office's employees</i>	399.067.000	-	764.431.000	-
+ <i>Advance for branch's employees</i>	1.421.829.000	-	1.242.256.925	-
- Accrued interest receivables from loans	234.110.959	-	308.995.891	-
- Deposits, mortgages	1.936.256.240	-	2.829.870.030	-
- Wastewater treatment plant expenses (1)	5.182.809.463	(2.537.828.972)	4.534.789.220	(1.882.954.407)
- Receivable from land recovery for the drainage project in Cao Lanh City (2)	-	-	-	-
- Other receivables	151.929.109	-	1.050.540.472	-
+ <i>Personal income tax receivable from employees</i>	-	-	888.597.472	-
+ <i>Others</i>	151.929.109	-	161.943.000	-
Long-term	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Receivable from land recovery for the drainage project in Cao Lanh City (2)	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
Total	12.368.208.891	(2.537.828.972)	13.773.090.658	(1.882.954.407)

(1) Là khoản Công ty chi phục vụ vận hành nhà máy nước thải phường 3, TP Cao Lãnh (nay là Phường Cao Lãnh): chi phí nhân công, vật tư, tiền điện, tiền nước,... Đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi về Quyết định cấp bù chi phí vận hành nhà máy từ các cơ quan liên quan.

(2) Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước TP. Cao Lãnh: Theo Quyết định số 228/QĐ-UBND.HC ngày 07/08/2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp và Biên bản bàn giao đất ngày 12/8/2019 về việc bàn giao đất cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Cao Lãnh triển khai thực hiện khu sản xuất khởi nghiệp, giá trị đất sẽ được bù trừ khi quyết toán dự án cấp thoát nước Thành phố Cao Lãnh theo Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.646.965.582	-	27.596.476.255	-
Công cụ dụng cụ	1.081.554.356	-	985.118.742	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	695.100.246	-	980.538.509	-
Thành phẩm	311.292.825	-	187.112.951	-
Hàng hoá	55.555.901	-	106.448.986	-
Cộng	36.790.468.910	-	29.855.695.443	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/04/2026	480.914.289.498	87.318.928.353	443.414.990.072	2.177.103.387	1.013.825.311.310
- Mua trong kỳ	-	297.508.700	-	-	297.508.700
- Đầu tư XD CB hoàn thành	31.833.000	55.016.667	7.232.214.771	-	7.319.064.438
- Giảm khác	-	-	(4.412.557.251)	-	(4.412.557.251)
Tại 30/06/2026	480.946.122.498	87.671.453.720	446.234.647.592	2.177.103.387	1.017.029.327.197
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/04/2026	(292.949.676.209)	(52.698.005.938)	(226.109.506.600)	(1.751.489.498)	(573.508.678.245)
- Khấu hao trong kỳ	(6.866.056.559)	(1.545.327.368)	(5.915.421.687)	(48.839.997)	(14.375.645.611)
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ (*)	(20.971.659)	(2.346.426)	-	-	(23.318.085)
- Giảm TSCĐ do hư hỏng	-	-	635.320.518	-	635.320.518
- Thanh lý TSCĐ	-	-	3.475.709.042	-	3.475.709.042
Tại 30/06/2026	(299.836.704.427)	(54.245.679.732)	(227.913.898.727)	(1.800.329.495)	(583.796.612.381)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/04/2026	187.964.613.289	34.620.922.415	217.305.483.472	425.613.889	440.316.633.065
Tại 30/06/2026	181.109.418.071	33.425.773.988	218.320.748.865	376.773.892	433.232.714.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

(*) Giá trị hao mòn các tài sản cố định hữu hình phát sinh tăng do đầu tư, mua sắm được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ không ghi nhận vào chi phí của Công ty.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/04/2026	604.232.107	1.016.713.000	363.943.636	1.984.888.743
- Đầu tư, mua sắm hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ (*)	-	-	-	-
Tại 30/06/2026	604.232.107	1.016.713.000	363.943.636	1.984.888.743
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/04/2026	-	(620.643.445)	(363.943.636)	(984.587.081)
- Tăng hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ (*)	-	(36.218.751)	-	(36.218.751)
Tại 30/06/2026	-	(656.862.196)	(363.943.636)	(1.020.805.832)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/04/2026	604.232.107	396.069.555	-	1.000.301.662
Tại 30/06/2026	604.232.107	359.850.804	-	964.082.911

(*) Giá trị hao mòn các tài sản cố định vô hình phát sinh tăng do đầu tư, mua sắm được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ không ghi nhận vào chi phí của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Đông Bình 2	-	4.429.153.097
- Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt Thị trấn Thanh Bình	3.843.744.189	159.197.222
- Các công trình khác	4.568.445.862	4.814.276.243
Cộng	454.804.668.395	455.795.104.906

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp. Đến thời điểm 01/03/2024 theo Công văn 508/SKHĐT-ĐTC, Sở Kế hoạch Đầu tư báo cáo việc xây dựng cho UBND Tỉnh Đồng Tháp về phương án trình Văn phòng Chính phủ xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính Phủ chỉ đạo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Dự án đã hoàn thành mục tiêu đề ra, Công ty đang phối hợp với các cơ quan, sở, ngành trong việc xử lý các vướng mắc nhằm thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án để kết thúc dự án, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và bàn giao cho đơn vị quản lý, vận hành theo quy định.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Ngắn hạn	-	-
- Chi phí Khu xử lý rác thải Đập Đá	-	-
Dài hạn	33.362.105.075	29.493.805.050
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	18.748.155.936	14.857.638.280
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.235.862.794	4.978.135.003
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	1.701.433.526	1.735.472.994
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	6.769.328.538	6.927.573.918
- Chi phí trả trước dài hạn khác	907.324.281	994.984.855
Cộng	33.362.105.075	29.493.805.050

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.832.281.236	18.832.281.236	20.964.747.189	20.964.747.189
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	-	-	560.806.755	560.806.755
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	2.447.329.290	2.447.329.290	2.114.435.010	2.114.435.010
- Công ty Cổ phần Xây dựng Wacom	-	-	5.735.000.000	5.735.000.000
- Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	-	-	4.273.288.000	4.273.288.000
- Công ty TNHH Thương mại Từ Bảo Nghi	2.857.909.800	2.857.909.800	-	-
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	2.954.880.000	2.954.880.000	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Phạm Gia	22.765.568	22.765.568	249.402.052	249.402.052
- Công ty Cổ phần nước và Môi trường Đồng Bằng	3.951.150.094	3.951.150.094	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Công nghệ nước Vĩnh Túc	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	4.598.246.484	4.598.246.484	8.031.815.372	8.031.815.372
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	355.248.555	127.233.582
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 2	27.223.000	27.223.000
- Đảng ủy xã Tân Nhuận Đông	-	4.900.000
- Công ty Cổ phần SSD Việt Nam	248.697.500	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	79.328.055	95.110.582
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Tại 30/06/2026		Số phát sinh trong kỳ		Tại 01/04/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.133.287.559	-	4.363.653.331	3.616.791.814	386.426.042	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.112.451.192	-	2.484.355.523	1.600.000.000	1.228.095.669	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.797.303.124	135.173.000	-	-	4.932.476.124
- Thuế tài nguyên	548.375.454	-	1.679.778.739	1.703.788.313	572.385.028	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.967.612.426	2.967.612.426	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	631.387.000	-	631.387.000	601.789.000	601.789.000	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	2.131.740.972	-	6.468.951.443	6.887.007.727	2.549.797.256	-
Cộng	6.557.242.177	4.797.303.124	18.730.911.462	17.376.989.280	5.338.492.995	4.932.476.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	12.197.264.271	9.851.011.778
- Trích trước chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	12.035.181.039	9.747.488.093
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	162.083.232	103.523.685
Dài hạn	-	-
Cộng	12.197.264.271	9.851.011.778

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	As at 30/06/2026	As at 01/01/2026
	VND	VND
Short-term	29.250.431.837	4.955.730.013
- Trade union fees	38.840.591	38.324.386
- Social Insurance	42.570.736	43.080.217
- Healthy Insurance	93.346.825	91.644.411
- Unemployment Insurance	8.578.291	8.604.641
- Receiving deposit	3.952.139.962	3.557.590.511
- Others	25.114.955.432	1.216.485.847
Long-term	480.378.512.312	480.352.078.534
- Cao Lanh City Drainage Project (*)	450.026.334.114	450.026.334.114
- Drainage Project of Cao Lanh City - Household Connection (*)	1.191.159.000	1.191.159.000
- Project Management Board for the Urban Upgrade of Cao Lanh City	3.569.500.000	3.569.500.000
- Dong Thap General Hospital	1.002.692.350	1.002.692.350
- Thuong Thoi Tien Water Supply System Project	17.091.899.500	17.091.899.500
- Water Supply and Environmental Sanitation Project of Sa Dec Town (*)	2.323.486.748	2.323.486.748
- Drainage System Project of Hong Ngu Town (*)	1.881.145.431	1.881.145.431
- Water supply system of Tan Khanh Trung	-	-
- Other payables	3.292.295.169	3.265.861.391
Total	509.628.944.149	485.307.808.547

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến các công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào Công văn số 1445/STC-TCĐN của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa. Đến thời điểm 01/03/2024 theo Công văn 508/SKHĐT-ĐTC, Sở Kế hoạch Đầu tư báo cáo việc xây dựng cho UBND Tỉnh Đồng Tháp về phương án trình Văn phòng Chính phủ xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính Phủ chỉ đạo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa nhận được văn bản kết luận về thời điểm Quyết toán của dự án trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2026		Trong năm		Tại 01/04/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a. Vay ngắn hạn	30.378.535.039	30.378.535.039			31.180.181.219	31.180.181.219
Vay ngắn hạn	2.224.411.735	2.224.411.735	-	3.003.828.533	5.228.240.268	5.228.240.268
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	2.224.411.735	2.224.411.735	-	3.003.828.533	5.228.240.268	5.228.240.268
Lịch đến hạn trả nợ các khoản vay trung, dài hạn	28.154.123.304	28.154.123.304	6.625.784.288	4.423.601.935	25.951.940.951	25.951.940.951
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	9.642.888.888	9.642.888.888	4.273.388.888	1.843.500.000	7.213.000.000	7.213.000.000
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	7.376.723.416	7.376.723.416	1.742.795.400	2.039.426.935	7.673.354.951	7.673.354.951
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Tháp (4)	2.134.511.000	2.134.511.000	609.600.000	540.675.000	2.065.586.000	2.065.586.000
b. Vay dài hạn	82.089.186.071	82.089.186.071	21.681.000.000	6.625.784.288	67.033.970.359	67.033.970.359
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	7.693.964.000	7.693.964.000	-	-	7.693.964.000	7.693.964.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	53.648.980.112	53.648.980.112	21.681.000.000	4.273.388.888	36.241.369.000	36.241.369.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	15.206.566.959	15.206.566.959	-	1.742.795.400	16.949.362.359	16.949.362.359
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (4)	5.539.675.000	5.539.675.000	-	609.600.000	6.149.275.000	6.149.275.000
Cộng	112.467.721.110	112.467.721.110	28.306.784.288	14.053.214.756	98.214.151.578	98.214.151.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Đồng Tháp	85,60%	221.854.800.000	85,60%	221.854.800.000
Cổ đông khác	14,40%	37.326.500.000	14,40%	37.326.500.000
Cộng	100%	259.181.300.000	100%	259.181.300.000

21.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22. DOANH THU BÁN HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
a) Doanh thu	139.117.229.680	124.453.492.312
- Doanh thu bán hàng hóa	1.003.389.355	875.736.503
- Doanh thu cung cấp nước sạch	102.920.926.289	88.057.863.215
- Doanh thu nước đóng chai, đóng bình	3.463.901.359	2.939.410.939
- Doanh thu xây lắp	888.206.293	3.282.076.115
- Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	28.824.721.320	26.217.091.690
- Doanh thu dịch vụ khác	2.016.085.064	3.081.313.850
Doanh thu với các bên liên quan	-	-
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	112.110.185
- Chiết khấu thương mại hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác và hoạt động xây lắp	-	112.110.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	759.161.485	651.912.395
Giá vốn cung cấp nước sạch	61.468.654.799	53.950.545.882
Giá vốn nước đóng chai	2.163.858.119	2.163.048.220
Giá vốn xây lắp	612.909.828	2.441.929.147
Giá vốn dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	24.569.430.105	23.806.969.473
Giá vốn dịch vụ khác	1.238.867.698	648.621.014
Cộng	90.812.882.034	83.663.026.131

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	171.893.009	178.037.771
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
Cộng	191.893.009	198.037.771

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.476.585.551	1.386.509.734
Cộng	1.476.585.551	1.386.509.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2026 VND	Quý 2 năm 2025 VND
Chi phí bán hàng	15.025.151.825	11.424.606.385
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.256.878.549	2.751.926.757
- Chi phí vật liệu, bao bì	7.740.698.080	3.350.037.652
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	133.307.592	43.867.004
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.459.692.644	4.817.948.729
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.360.360	351.362.053
- Chi phí bằng tiền khác	153.214.600	109.464.190
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.326.948.935	7.923.425.027
- Chi phí nhân viên quản lý	4.688.012.855	4.579.765.336
- Chi phí đồ dùng văn phòng	91.356.365	111.850.798
- Chi phí khấu hao TSCĐ	106.798.446	106.439.992
- Thuế, phí và lệ phí	33.715.086	461.340.342
- Chi phí trích lập dự phòng	2.552.690.191	592.625.510
- Trích quỹ khoa học công nghệ	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.922.195	83.998.869
- Chi phí bằng tiền khác	1.712.453.797	1.987.404.180

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2026 VND	Quý 2 năm 2025 VND
- Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại	651.852.726	462.400.563
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
- Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu nhập khác	141.976.595	6.141.666
Cộng	793.829.321	468.542.229

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2026 VND	Quý 2 năm 2025 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	225.843.442
Tiền phạt chậm nộp thuế	2.898.363	-
Hỗ trợ kinh phí	25.000.000	20.000.000
Chi phí khác	-	-
Cộng	27.898.363	245.843.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	46.532.159.068	46.790.534.943
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.807.048.009	25.200.501.125
Chi phí công cụ dụng cụ	1.271.690.440	1.542.489.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.375.645.611	15.125.629.517
Thuế, phí và lệ phí	33.715.086	461.340.342
Chi phí dự phòng	2.552.690.191	592.625.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.874.999.028	2.949.057.841
Chi phí bằng tiền khác	14.868.732.043	9.783.999.328
Cộng	114.316.679.476	102.446.178.076

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.433.485.302	20.364.551.408
Các khoản điều chỉnh tăng	27.898.363	2.000.000
- Chi phí không được trừ	27.898.363	2.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.000.000)	(20.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.000.000)	(20.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	23.441.383.665	20.346.551.408
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	22.039.212.131	17.590.293.511
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	1.402.171.534	2.756.257.897
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.484.355.523	2.318.280.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty)

		Quý 2 năm 2026 VND	Quý 2 năm 2025 VND
		755.460.240	1.110.455.804
- Ông Nguyễn Văn Cà	Chủ tịch HĐQT	154.550.000	212.132.259
- Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc	142.550.000	194.712.903
	Thành viên HĐQT		
- Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc	130.550.000	177.293.548
	Thành viên HĐQT		
- Bà Lý Thu Cúc	Trưởng Ban Kiểm soát	123.300.000	186.424.005
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	39.285.256	60.720.467
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	41.924.984	68.509.368
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng	123.300.000	210.663.254
Thù lao của Ban Kiểm soát		33.000.000	33.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	16.500.000	16.500.000
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	16.500.000	16.500.000
Cộng		788.460.240	1.143.455.804

31.2 Giao dịch với các bên liên quan: Không phát sinh.

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Từ Đăng Khoa

Hoàng Quốc Hưng

Đinh Công Phú

